

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 01)***LIST OF ACCREDITED TESTS (NUMBER 01)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm**
Laboratory: Department of testing Drugs, cosmetic and food

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng**
Organization: Cao Bằng's centre for disease control

Số hiệu/ Code: **VILAS 747**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Dược, Hóa**
Field: Pharmaceutical, Chemical

Người quản lý: **Nông Văn Danh**
Laboratory manager: Nong Van Danh

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /05/2026 đến ngày 12/11/2029**

Địa chỉ: **Tổ dân phố 30, Phường Nùng Trí Cao, Tỉnh Cao Bằng**
Address: Residential group No 30. Nung Tri Cao ward, Cao Bang Province

Địa điểm: **Tổ dân phố 30, Phường Nùng Trí Cao, Tỉnh Cao Bằng**
Location: Residential group No 30. Nung Tri Cao ward, Cao Bang Province

Điện thoại/ Tel: **0206 3 852 815**

Email: **trungtamkiemsoatbenhtat@caobang.gov.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NUMBER 01)***VILAS 747****Khoa Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm***Department of testing Drugs, cosmetic and food***Lĩnh vực thử nghiệm: Dược***Field of testing: Pharmaceutical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thuốc thành phẩm) <i>Drugs (including materials, and finished products)</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức...) <i>Appearance (Characters, Description, Form...)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>		
4.		Xác định độ hòa tan Phương pháp HPLC, UV-Vis <i>Determination of solubility UV- Vis, HPLC method</i>		
5.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
6.		Xác định thể tích <i>Determination of volume</i>		
7.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
8.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, UV-Vis, TLC, HPLC <i>Identification of main substance HPLC, TLC, UV-Vis, reaction chemical method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (NUMBER 01)

VILAS 747

Khoa Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm

Department of testing Drugs, cosmetic and food

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thuốc thành phẩm) Drugs (including materials, and finished products)	Định lượng các hoạt chất chính: Phương pháp chuẩn độ (điện thế, complex), đo thể tích, quang phổ tửngoại khả kiến UV-Vis, sắc ký lông hiệu năng cao (HPLC). <i>Assay of main substance Potentiometric titration, complexometric titration, volumetric, UV-Vis, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
10.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		
11.	Dược liệu Herbal	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình dạng, kích thước) <i>Appearance (Characters, Description, Form, Size)</i>		Dược điển Việt Nam V <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>
12.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, sắc ký lớp mỏng (TLC) <i>Identification of main substance Chemical reaction, TLC method</i>		
13.		Thử định tính: phương pháp soi bột <i>Identification: microscopy method</i>		
14.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		
15.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		
16.		Xác định hàm lượng tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid) <i>Determination of ash content (total ash, acid insoluble ash)</i>		
17.	Xác định tạp chất <i>Determination of related substance</i>			
18.	Nước gội đầu Shampoo	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6972:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NUMBER 01)***VILAS 747****Khoa Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm***Department of testing Drugs, cosmetic and food*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity weight</i>		KSBT/TQKT/01.20 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Pharmacopoeia Vietnamica Edito V</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NUMBER 01)***VILAS 747****Khoa Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm***Department of testing Drugs, cosmetic and food***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of weight</i>		KSBT/TQKT/01.21 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>)
2.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Drying method</i>		KSBT/TQKT/01.22 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>)
3.		Xác định hàm lượng tro toàn phần Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>		KSBT/TQKT/01.24 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>)
4.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid insoluble ash content Gravimetric method</i>		KSBT/TQKT/01.25 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>)
5.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of Uniformity of volume</i>		KSBT/TQKT/01.23 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>)
6.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	KSBT/TQKT/01.26 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>)
7.		Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>	(1~120) phút/min	KSBT/TQKT/01.27 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam V/ <i>Vietnamese pharmacopeia V</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS (NUMBER 01)***VILAS 747****Khoa Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm***Department of testing Drugs, cosmetic and food*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dùng cho sản xuất <i>Domestic water, bottled drinking water, water used for production</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011

Chú thích/ Note:

- KSBT/TQKT/...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard.*

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Cao Bằng's center for disease control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

